

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/5/2019
V/v Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cử và bà Nguyễn Thị Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Định - Thư ký TAND huyện Mê Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 2 năm 2019 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐ-HPT ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T**, sinh ngày 20/02/1987 (có mặt).

- **Bị đơn: Anh Trần Văn T**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Đều có nơi ĐKKHKT và cư trú tại: Thôn Thanh Diêm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Xuân T - Chủ tịch UBND xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị kết hôn với anh Trần Văn T do tự nguyện, có thỏa thuận tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ngày 18/02/2004, khi đó chị chưa đủ 18 tuổi (mới 16 tuổi 11 tháng 28 ngày). Trước khi cưới và đăng ký kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, không có ai cưỡng ép gì. Cưới xong vợ chồng ở chung cùng với gia đình anh T ngay. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T hay đi chơi bời, cờ bạc, ghen tuông do nghi ngờ chị ngoại tình nên hay đánh đập chị, nay vợ chồng không có tình cảm với nhau nữa nên chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ ngày 29/3/2018 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị với anh T.

Lý do là do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên anh chị đã đăng ký kết hôn khi chị chưa đủ 18 tuổi, chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về con chung: Chị và anh T có với nhau 02 con chung là Trần Đình D, sinh ngày 12/5/2006 và Trần Việt V, sinh ngày 25/12/2007. Hiện nay cháu D đang ở với chị, cháu V đang ở với anh T.

Quan điểm của chị là xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu D, giao cháu V cho anh T nuôi, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: Chị xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Trần Văn T* đã được Tòa án triệu tập lên Tòa làm việc nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành làm việc, lấy lời khai, tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Tuấn nhưng anh T vẫn vắng mặt nên không có lời khai tại Tòa án.

Tại biên bản làm việc và lấy lời khai bà Trần Thị C là mẹ đẻ của anh Trần Văn T cũng xác định như lời trình bày của chị Tuyên về thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian phát sinh mâu thuẫn, thời gian vợ chồng anh T, chị T sống ly thân. Nhưng theo bà nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do chị T không chịu khó làm ăn và có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên không chung thủy với anh T. Nay chị T đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử theo quy định của pháp luật. Việc này anh T cũng đã biết và có quan điểm là nhất trí ý kiến của chị T. Về con chung: vợ chồng anh T, chị T có 02 con chung là Trần Đình D, sinh ngày 12/5/2006 và Trần Việt V, sinh ngày 25/12/2007. Giải quyết vụ án bà đề nghị Tòa án giao cháu D cho mẹ nuôi dưỡng, giao cháu V cho anh T nuôi dưỡng. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: không có.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh* trình bày:

Ngày 18/02/2004, Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đã tổ chức đăng ký kết hôn cho anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị T. Ngày 18/02/2004, Ủy ban xã Tiến Thịnh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh T và chị T. Về việc chị Nguyễn Thị T khi đăng ký kết hôn chưa đủ tuổi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là do cán bộ tư pháp sơ suất, nhầm lẫn. Nay chị T đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho người dân. Ủy ban nhân dân xã đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

* ***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án;

bị đơn cố tình vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nên tự từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình theo pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T; không công nhận chị T và anh T là vợ chồng.

2. Về con chung: chị T và anh T có 02 con chung là Trần Đình D, sinh ngày 12/5/2006 và Trần Việt V, sinh ngày 25/12/2007. Giao cháu D cho chị T được nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên; Giao cháu V cho anh T được nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên nếu không có sự thay đổi nào khác. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ: Chị T và anh T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện hủy kết hôn trái pháp luật với anh Trần Văn T có nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và cư trú tại thôn thôn Thanh Diêm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xác minh tại địa phương anh T không có thông báo về việc thay đổi nơi cư trú, mẹ đẻ anh là bà Trần Thị C đã nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết đã giao tận tay cho anh T nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T và đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội ngày 18/02/2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và hai bên sống ly thân nhau từ tháng 3/2018 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn: là do bất đồng quan điểm, hay xảy ra xô xát, cãi nhau, không còn tình cảm hiện tại hai bên đã sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện hủy kết hôn trái pháp luật với anh Trần Văn T. Xét thấy việc anh T không

hợp tác để giải quyết vụ án là nhằm mục đích kéo dài việc giải quyết vụ án, gây khó khăn cho chị T. Xét việc kết hôn của chị T và anh T: Căn cứ vào biên bản xác minh tại địa phương đã thực hiện việc đăng ký kết hôn thể hiện tại Quyền sở số 01/TP/HT-1993-B, mở ngày 11/3/2003, khóa ngày 28/10/2004 tại trang số 19, số thứ tự 20, ngày tháng năm cấp giấy chứng nhận kết hôn: 18 tháng 02 năm 2004; Họ tên chồng Trần Văn T, sinh năm 1982; họ tên vợ Nguyễn Thị T, sinh năm 1986. Tuy nhiên căn cứ vào các chứng cứ pháp lý khác chứng minh chị T sinh ngày 20/2/1987. Vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T 16 tuổi 11 tháng 28 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào khoản 2 Điều 4, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T và hủy giấy chứng nhận kết hôn số 20/2004; Quyền sở số 01/TP/HT-1993-B, mở ngày 11/3/2003, khóa ngày 28/10/2004 của UBND xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

[3] Về con chung: Chị T và anh T có với nhau 02 con chung là Trần Đình D, sinh ngày 12/5/2006 và Trần Việt V, sinh ngày 25/12/2007. Cả chị T và bà C là bà nội của các cháu đều có nguyện vọng là giao cháu D cho chị T được nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên; Giao cháu V cho anh T được nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên nếu không có sự thay đổi nào khác. Mặt khác đối với cháu D và cháu V hiện nay các cháu đã trên 7 tuổi, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con... nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét nguyện vọng của cháu D là cháu muốn được ở với mẹ cháu, cháu V có nguyện vọng được ở với bố cháu. Do vậy xét nguyện vọng của chị T là phù hợp với các quy định của pháp luật cần được Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu D cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, đủ 18 tuổi; giao cháu V cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên, đủ 18 tuổi. Do mỗi người nuôi một cháu nên không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có sự thay đổi khác. Sau khi ly hôn hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung; tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị T, bà C đều xác định chị T, anh T không có tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 4, Điều 9, 15, 16 và Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.
- Căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T; Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 20/2004; Quyền số 01/TP/HT-1993-B, mở ngày 11/3/2003, khóa ngày 28/10/2004 của UBND xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh T có với nhau 02 con chung là Trần Đình D, sinh ngày 12/5/2006 và Trần Việt V, sinh ngày 25/12/2007.

Giao cháu D cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D trưởng thành, đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi nào khác về việc nuôi con chung*).

Giao cháu V cho anh Tuấn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V trưởng thành, đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi nào khác về việc nuôi con chung*).

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Hai bên có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; tài sản riêng; công sức; công nợ: Không có.

4. Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đ theo biên lai thu số AA/2016/ 0016860 ngày 21/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; chị Tuyến đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở UBND nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mê Linh;
- Chi cục THADS huyện Mê Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiến Thịnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Thúy

